

Báo cáo tài chính đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 11, ngày 01/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 10.711.917.369 VND. Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 10.459.230.924 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009 là 19.899.296.538 VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 21.912.310.796 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Ma Đức Tú	Chủ tịch
Bà :	Nguyễn Thị Năm	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Mạnh Thảo	Thành viên
Ông :	Dương Xuân Phát	Thành viên
Ông :	Lý Hồng Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Ma Đức Tú	Tổng Giám đốc
Bà :	Nguyễn Thị Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Thế Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Nguyễn Ngọc Đan Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Minh	Thành viên BKS
Ông :	Phạm Phát Thành	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức** phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ma Đức Tú

Ma Đức Tú

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2010
của Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức*

Kính gửi: - **Cố đông Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**
- **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức** được lập ngày 29/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		198,503,342,037	174,311,680,090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	16,059,228,910	16,801,715,425
1. Tiền	111		16,059,228,910	16,801,715,425
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	10,555,368,444	6,231,886,595
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,787,852,988	9,464,371,139
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,232,484,544)	(3,232,484,544)
III. Các khoản phải thu	130		50,295,566,216	23,179,941,514
1. Phải thu khách hàng	131		37,150,405,633	19,207,904,761
2. Trả trước cho người bán	132		12,589,892,000	3,939,193,554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	555,268,583	32,843,199
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	112,155,897,970	112,514,600,072
1. Hàng tồn kho	141		112,384,719,492	112,743,421,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228,821,522)	(228,821,522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,437,280,497	15,583,536,484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nh ã nước	154	5	3,204,154,497	4,976,576,484
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	6,233,126,000	10,606,960,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		104,032,298,024	96,442,983,994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		41,512,184,455	54,072,185,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	18,519,458,513	17,943,237,069
- Nguyên giá	222		38,384,387,101	37,364,648,676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,864,928,588)	(19,421,411,607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	17,763,142,914	17,971,148,352
- Nguyên giá	228		18,698,201,866	18,698,201,866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935,058,952)	(727,053,514)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5,229,583,028	18,157,800,386
III. Bất động sản đầu tư	240	10	31,290,206,175	8,255,868,033
- Nguyên giá	241		31,863,951,305	8,627,079,003
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(573,745,130)	(371,210,970)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	30,603,066,627	33,488,089,387
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	15,552,460,242	15,552,460,242
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	17,568,591,385	20,453,614,145
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	11.3	(2,517,985,000)	(2,517,985,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		626,840,767	626,840,767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		626,840,767	626,840,767
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		302,535,640,061	270,754,664,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		167,417,708,487	171,224,556,088
I. Nợ ngắn hạn	310		162,245,547,317	170,930,805,888
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	84,421,112,345	76,843,094,045
2. Phải trả người bán	312		56,110,510,416	66,037,646,755
3. Người mua trả tiền trước	313		5,722,465,763	7,906,224,485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4,664,916,183	5,131,014,203
5. Phải trả công nhân viên	315		5,046,638,112	11,867,417,730
6. Chi phí phải trả	316	14	-	109,232,258
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1,323,746,165	1,381,126,425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,956,158,333	1,655,049,987
II. Nợ dài hạn	330		5,172,161,170	293,750,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		117,979,300	117,979,300
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		120,090,958	175,770,900
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,934,090,912	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	16	135,117,931,574	99,530,107,996
I. Vốn chủ sở hữu	410		135,117,931,574	99,530,107,996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,610,929,000	17,569,949,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(570,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		800,603	800,603
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,528,013,448	1,902,262,528
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,066,447,727	4,066,447,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21,912,310,796	35,990,648,138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		302,535,640,061	270,754,664,084

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2,686,635,485	3,052,915,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		524.33	530.93
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp" thì số dư cuối kỳ quỹ thưởng ban QLDH, quỹ khen thưởng-phúc lợi, chuyển sang nợ phải trả và nằm chung ở mã số 323 - Bảng CDKT.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Viên Thiên Khanh

Nguyễn Thanh Bình

Ma Đức Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	771,414,077,281	539,093,565,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		771,414,077,281	539,093,565,813
4. Giá vốn hàng bán	18	738,669,145,888	510,462,228,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,744,931,393	28,631,336,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2,888,326,684	2,131,337,625
7. Chi phí tài chính	19	4,712,338,560	2,966,337,899
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4,381,377,430	2,561,391,466
8. Chi phí bán hàng		13,833,095,449	11,978,590,207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,754,057,918	3,005,257,772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,333,766,150	12,812,488,570
11. Thu nhập khác	17.3	1,638,289,974	1,887,179,285
12. Chi phí khác	20	774,148,687	792,521,869
13. Lợi nhuận khác		864,141,287	1,094,657,416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,197,907,437	13,907,145,986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	3,370,752,342	2,305,198,168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,827,155,095	11,601,947,818
<i>Chia cho bên hợp tác kinh doanh</i>		<i>367,924,171</i>	<i>890,030,449</i>
Lợi nhuận còn lại		10,459,230,924	10,711,917,369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,569	2,678

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Viên Thiên Khanh

Nguyễn Thanh Bình

Ma Đức Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		825,985,551,602	581,944,572,438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(671,550,732,515)	(473,213,594,550)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(13,843,913,461)	(11,232,463,033)
4. Tiền chi trả lãi vay		(4,383,967,458)	(2,771,154,209)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,847,297,988)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		159,568,807,462	137,074,502,600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147,404,836,873)	(126,421,918,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144,523,610,769	105,379,944,307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,897,748,582)	(415,228,639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18,631,147,874)	(181,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16,961,727,655	1,575,150,060
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1,084,349,344)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,189,673,217	1,239,119,857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,377,495,584)	1,133,691,934

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		28,858,380,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(25,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11,302,199,665	4,830,565,945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(182,024,181,365)	(104,140,872,300)
5. Tiền chi trả nợ thu ê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(141,888,601,700)	(103,310,306,355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(742,486,515)	3,203,329,886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,801,715,425	9,658,514,050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16,059,228,910	12,861,843,936

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Viên Thiên Khanh

Nguyễn Thanh Bình

Ma Đức Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 11, ngày 01/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các mặt hàng xăng dầu, sắt thép được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của mặt hàng xe máy được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hàng điện tử được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Tiền mặt	423,409,736	1,670,548,330
Tiền gửi ngân hàng	15,635,819,174	15,131,167,095
<i>Tiền gửi VND</i>	15,626,161,142	15,121,363,472
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	9,658,032	9,803,623

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	<u><u>16,059,228,910</u></u>	<u><u>16,801,715,425</u></u>
------------------	------------------------------	------------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	13,787,852,988	9,464,371,139
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	13,787,852,988	9,464,371,139
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	-	-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(3,232,484,544)	(3,232,484,544)
Tổng cộng	<u><u>10,555,368,444</u></u>	<u><u>6,231,886,595</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Ghi chú: Chi tiết số dư cuối kỳ khoản mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu):

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư Phát triển CN TM Củ Chi	67,185	480,560,000		
Công Ty CP Vật Tư Xăng Dầu	6,540	251,109,770	6,540	251,109,770
Ngân Hàng CP Công Thương Việt Nam	10,000	230,880,000	10,000	201,000,000
Công Ty CP Phát Triển DT Công Nghệ FPT	1,500	232,036,700	1,500	232,036,700
Công Ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	8,620	529,781,560	9,000	553,136,200
Công Ty CP Xi Măng Hà Tiên 2	50,000	1,375,000,000	50,000	1,375,000,000
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh	5,200	489,808,240	5,200	489,808,240
Công Ty CP Cáp Và Vật Liệu Viễn Thông	3,600	445,489,329	3,600	445,489,329
Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	52,000	1,419,241,067	72,006	1,965,266,825
Công Ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	4,500	398,865,000	2,250	398,865,000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Sacombank	33,500	1,261,532,565	33,500	1,261,532,565
Công Ty CP Dệt Thành Công	4,480	217,316,800	4,480	217,316,800
Công Ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	7,000	370,256,724	6,005	543,583,350
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VM VFI	4,000	159,543,860	4,000	159,543,860
Công Ty CP TMDV Vũng Tàu			45,000	1,155,000,000
Công Ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco	4,000	215,682,500	4,000	215,682,500
Công ty CP Thép POMINA	169,110	5,710,748,874		
Tổng cộng		13,787,852,988		9,464,371,139

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
	555,268,583	32,843,199
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	555,268,583	32,843,199

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	788,489,638	860,942,872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	111,596,229,854	#####
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	112,384,719,492	#####
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(228,821,522)	(228,821,522)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn ki	112,155,897,970	#####
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
- Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	3,204,154,497	4,976,576,484
+ Thuế GTGT	3,204,154,497	4,976,576,484
+ Thuế TNDN	-	-
Tổng cộng	3,204,154,497	4,976,576,484

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Tạm ứng	133,126,000	6,960,000
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,100,000,000	10,600,000,000
Tổng cộng	6,233,126,000	10,606,960,000

Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/06/2010 là:

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

+ Tổng Công Ty Thép Việt Nam	<u>6,100,000,000</u>
Tổng cộng	<u><u>6,100,000,000</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	24,416,097,630	4,668,881,858	7,803,060,121	476,609,067	37,364,648,676
2. Số tăng trong năm	1,518,181,818	423,809,524	980,077,728	-	2,922,069,070
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	-	980,077,728	-	980,077,728
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1,518,181,818	300,000,000	-	-	1,818,181,818
- Tăng khác	-	123,809,524	-	-	123,809,524
3. Số giảm trong năm	1,050,583,000	-	851,747,645	-	1,902,330,645
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	1,050,583,000	-	851,747,645	-	1,902,330,645
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24,883,696,448	5,092,691,382	7,931,390,204	476,609,067	38,384,387,101
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	13,627,833,955	3,006,626,006	2,545,129,384	241,822,262	19,421,411,607
2. Khấu hao trong năm	774,966,375	248,733,808	514,058,850	33,939,906	1,571,698,939
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	774,966,375	248,733,808	514,058,850	33,939,906	1,571,698,939
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	998,053,850	-	130,128,108	-	1,128,181,958
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	998,053,850	-	130,128,108	-	1,128,181,958
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13,404,746,480	3,255,359,814	2,929,060,126	275,762,168	19,864,928,588
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	10,788,263,675	1,662,255,852	5,257,930,737	234,786,805	17,943,237,069
2. Tại ngày cuối năm	11,478,949,968	1,837,331,568	5,002,330,078	200,846,899	18,519,458,513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	18,577,001,866	-	-	121,200,000	-	18,698,201,866
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	18,577,001,866	-	-	121,200,000	-	18,698,201,866
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	673,186,842	-	-	53,866,672	-	727,053,514
2. Khấu hao trong năm	187,805,436	-	-	20,200,002	-	208,005,438
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	187,805,436	-	-	20,200,002	-	208,005,438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	860,992,278	-	-	74,066,674	-	935,058,952
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	17,903,815,024	-	-	67,333,328	-	17,971,148,352
2. Tại ngày cuối năm	17,716,009,588	-	-	47,133,326	-	17,763,142,914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XDCB dở dang	5,229,583,028	16,339,618,568
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Trung Tâm Thương Mại Dịch Vụ 231		15,761,872,303
+ Công trình 746 Kha Vạn Cân	2,022,045,908	-
+ Công trình TTTM số 1 Dương Văn Cam	2,875,814,717	577,746,265
+ Trạm xăng dầu Long Thành	95,358,767	-
+ Trạm xăng dầu 18	236,363,636	
- Mua sắm tài sản cố định		1,818,181,818
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	5,229,583,028	18,157,800,386

10 (TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	#####	23,236,872,302	-	31,863,951,305
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	#####	23,236,872,302	-	31,863,951,305
II. Giá trị hao mòn lũy kế	#####	202,534,160	-	573,745,130
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	#####	202,534,160	-	573,745,130
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	#####	23,034,338,142	-	31,290,206,175
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	#####	23,034,338,142	-	31,290,206,175

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
11.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	15,552,460,242	15,552,460,242
11.2. Đầu tư dài hạn khác	17,568,591,385	20,453,614,145
<i>Trong đó:</i>		
1. Đầu tư cổ phiếu (**)	16,619,000,000	19,424,560,000
2. Đầu tư trái phiếu	60,000,000	120,800,000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác	889,591,385	908,254,145
11.3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)	(2,517,985,000)	(2,517,985,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	30,603,066,627	33,488,089,387
------------------	-----------------------	-----------------------

Ghi chú:

(*) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Công Ty TNHH TMDV Song Đức	15,462,460,242	15,462,460,242
Công Ty TNHH TMDV 3/2	90,000,000	90,000,000
Tổng cộng	15,552,460,242	15,552,460,242

(**) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư cổ phiếu:

	<u>30/06/2010</u>		<u>01/01/2010</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công Ty CP Đầu Tư PT KCN TM Củ Chi			4,479	480,560,000
Công Ty CP Vật Tư Hậu Giang	585,000	4,705,000,000	300,000	4,705,000,000
Công Ty CP Địa Ốc 9	350,000	3,840,000,000	200,000	2,040,000,000
Công Ty CP Lương Thực TP Vĩnh	50,000	585,000,000	50,000	585,000,000
Công Ty CP Dệt Việt Thắng	50,000	527,500,000	50,000	527,500,000
Công Ty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000
Công Ty CP XNK Vĩnh Long	30,000	339,000,000	30,000	339,000,000
Ngân Hàng TMCP Phương Nam	44,155	1,936,000,000	44,155	1,936,000,000
Công Ty CP Dệt Gia Dụng Phong	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Công Ty CP Thép Pomina			150,000	4,125,000,000
Công Ty CP Dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Công Ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	30,000	760,500,000	30,000	760,500,000
Công Ty CP Thép Nhà Bè	50,000	1,185,000,000	50,000	1,185,000,000
Công Ty CP Thép Biên Hòa	35,000	997,500,000	35,000	997,500,000
Tổng cộng		16,619,000,000		19,424,560,000

(***) Chi tiết số dư khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2010 là:

Công Ty CP Dệt Đông Á	(297,500,000)
Ngân Hàng TMCP Phương Nam	(1,361,985,000)
Công Ty CP Dệt Gia Dụng Phong Phú	(63,000,000)
Công Ty CP Dệt Vải Phong Phú	(63,000,000)
Công Ty CP Thép Nhà Bè	(435,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Công Ty CP Thép Biên Hòa	Đơn vị tính: VND (297,500,000)
Tổng cộng	(2,517,985,000)

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
12.1. Vay ngắn hạn	84,421,112,345	76,843,094,045
- Vay ngân hàng	61,600,000,000	55,300,000,000
+ Ngân Hàng Công Thương - CN 14	21,000,000,000	25,800,000,000
+ Ngân hàng ĐT và PT	13,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	10,000,000,000	3,500,000,000
+ Ngân Hàng HSBC	17,600,000,000	16,000,000,000
- Vay đối tượng khác	22,821,112,345	21,543,094,045
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Tổng cộng	84,421,112,345	76,843,094,045

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,664,916,183	5,131,014,203
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	4,595,495,260	5,072,040,905
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	69,420,923	58,973,298
+ Thuế thu nhập cá nhân	69,420,923	58,973,298
+ Các loại thuế khác	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác		-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	4,664,916,183	5,131,014,203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	-	109,232,258
Tổng cộng	-	109,232,258

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	34,685,661	24,783,808
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,057,521,055	936,152,055
- Cổ tức, lợi nhuận liên doanh phải trả	210,204,749	420,190,562
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,334,700	-
Tổng cộng	1,323,746,165	1,381,126,425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	17,569,949,000		1,902,262,528	4,066,447,727	35,990,648,138
- Tăng trong kỳ	40,000,000,000	10,067,080,000	570,000	1,528,013,448	-	10,827,155,095
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	40,000,000,000	10,067,080,000	570,000			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						10,827,155,095
- Trích từ lợi nhuận năm tr ước				1,528,013,448		
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	1,902,262,528	-	24,905,492,437
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-			-	24,209,791,266
. Quỹ Đầu tư phát triển						1,528,013,448
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						4,584,040,346
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
. Giảm do phát hành thêm cổ phiếu				1,902,262,528		18,097,737,472
- Chia lãi hợp tác kinh doanh						367,924,171
- Chi thù lao, thưởng HĐQT và BKS						327,777,000
- Chia cổ tức						
- Giảm khác		26,100,000				
- Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	27,610,929,000	570,000	1,528,013,448	4,066,447,727	21,912,310,796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	06 tháng năm 2010 VND	06 tháng năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	40,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	40,000,000,000

16.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.4. Cổ phiếu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	57	-
+ Cổ phiếu thường	57	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,943	4,000,000
+ Cổ phiếu thường	7,999,943	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,528,013,448	1,902,262,528
- Quỹ dự phòng tài chính	4,066,447,727	4,066,447,727
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,956,158,333	1,655,049,987
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh:

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	771,414,077,281	539,093,565,813
+ Doanh thu bán hàng	769,148,407,400	538,170,323,278
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,265,669,881	923,242,535
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	771,414,077,281	539,093,565,813
Trong đó:		
+ Doanh thu thu ần trao đổi hàng hoá	769,148,407,400	538,170,323,278
+ Doanh thu thu ần trao đổi dịch vụ	2,265,669,881	923,242,535
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	2,888,326,684	2,131,337,625
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	471,705,342	437,704,465
- Lãi đầu tư cổ phiếu	981,573,275	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	720,898,067	741,650,050
- Thu nhập từ hoạt động liên doanh	713,400,000	611,400,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	750,000	340,583,110
17.3. Thu nhập khác	1,638,289,974	1,887,179,285
- Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		40,842,205
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng		
- Thu nhập do được khuyến mại	503,584,544	698,647,753
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	904,545,455	1,054,447,273
- Thu từ tiền lãi ký quỹ		
- Xử lý sắt thép nhập thừa	86,587,673	
- Khác	143,572,302	93,242,054

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	738,669,145,888	510,462,228,990
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>738,669,145,888</u>	<u>510,462,228,990</u>
Tổng cộng		
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<i>06 tháng đầu năm 2010</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009</i>
- Chi phí lãi vay	4,381,377,430	2,561,391,466
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009		
- Lỗ bán chứng khoán	312,298,370	404,946,433
- Chi phí hoạt động tài chính khác	18,662,760	
Tổng cộng	<u>4,712,338,560</u>	<u>2,966,337,899</u>
20. CHI PHÍ KHÁC	<i>06 tháng đầu năm 2010</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009</i>
- Chi phí bị phạt		7,064,080
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	774,148,687	740,216,965
- Chi phí điện nước		45,240,824
- Chi phí khác	-	
Tổng cộng	<u>774,148,687</u>	<u>792,521,869</u>
21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<i>06 tháng đầu năm 2010</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,370,752,342	2,305,198,168
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	<u>3,370,752,342</u>	<u>2,305,198,168</u>
22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<i>06 tháng đầu năm 2010</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009</i>
Chỉ tiêu		
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,106,663,368	613,763,469
2. Chi phí nhân công	9,770,294,926	9,340,131,917
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,611,504,014	1,863,902,904
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,455,489,211	2,707,686,894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
5. Chi phí khác bằng tiền	643,201,848	458,362,795	
Tổng cộng	17,587,153,367	14,983,847,979	

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh: Số liệu 06 tháng đầu năm 2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam .

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Viên Thiên Khanh

Nguyễn Thanh Bình

Ma Đức Tú